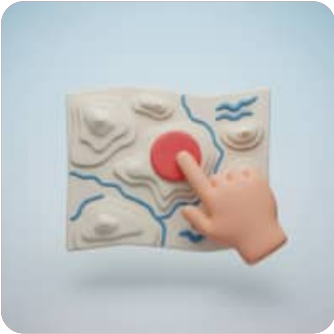
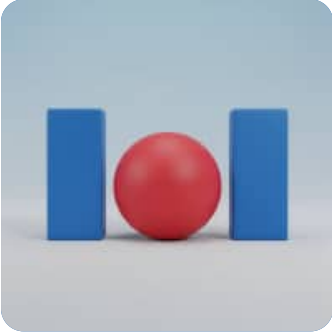


 rẽ trái	 rẽ phải
 đi thẳng	 Gần
 xa	 bên kia đường
 ở góc đường	 ở đèn giao thông

右に曲がる Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. 交差点を右に曲がってください。 レッスン34・道案内の基本	左に曲がる Bạn rẽ trái ở đây. ここを左に曲がってください。 レッスン34・道案内の基本
近い Nó ở gần. 近いです。 レッスン34・道案内の基本	まっすぐ行く Bạn hãy đi thẳng đến trường. 学校までまっすぐ行きます。 レッスン34・道案内の基本
道の向かい側 Anh ấy sống ở bên kia đường. 彼は道の向かい側に住んでいます。 レッスン34・道案内の基本	遠い Chỗ đó xa lắm. 遠いです。 レッスン34・道案内の基本
信号で Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. 信号で止まりました。 レッスン34・道案内の基本	角で Cô ấy đang đợi ở góc đường. 彼女は角で待っています。 レッスン34・道案内の基本

 ở ngã tư	 vạch kẻ đường cho người đi bộ	横断歩道 Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. あの横断歩道はとても安全です。 レッスン34・道案内の基本	交差点に Quán bar nằm ở ngã tư. バーは交差点にあります。 レッスン34・道案内の基本
 cách một dãy nhà	 theo biển báo	標識に従う Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. 安全な場所まで、標識に従ってください。 レッスン34・道案内の基本	1 ブロック先 Bảo tàng cách một dãy nhà. 美術館は1ブロック先にあります。 レッスン34・道案内の基本
 Khách sạn ... ở đâu	 Có ... ở gần đây không	近くに～はありますか Có ngân hàng nào ở gần đây không? 近くに銀行はありますか？ レッスン31・場所と行き方	はどこですか Khách sạn ở đâu? ホテルはどこですか？ レッスン31・場所と行き方
 Làm thế nào để đi đến ...	 Xe buýt nào đi đến ...	...に行くバスはどれですか Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? 街に行くバスはどれですか？ レッスン31・場所と行き方	どうやって行きますか Làm thế nào để đi đến trường? 学校までどうやって行きますか？ レッスン31・場所と行き方

 Tuyến nào đi đến ...?	 mất bao lâu	どのくらいかかりま すか Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. どのくらいかかるでしょうか。 レッスン31・場所と行き方	どの線が〜に行きま すか Tuyến nào đi đến bảo tàng? どの線が博物館に行きますか？ レッスン31・場所と行き方
 Cách đây bao xa	 Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	地図で見せてもらえ ますか？ Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? 地図で見せてもらえますか？ レッスン31・場所と行き方	どのくらい遠いす か Cách đây bao xa? どのくらい遠いですか？ レッスン31・場所と行き方
 tôi đang tìm	 gần nhất	一番近い Cửa hàng gần nhất ở đây kia. 一番近い店はあそこにあります。 レッスン31・場所と行き方	探す Họ đang tìm nhà vệ sinh. 彼らはトイレを探しています。 レッスン31・場所と行き方
 Cái này có đi đến ... không	 Xuống ở bến nào để ...	どの駅で降りる Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? 繁華街へは、どの駅で降りま すか？ レッスン31・場所と行き方	行く Cái này có đi đến nhà hàng không? これはレストランに行きますか？ レッスン31・場所と行き方

 đằng sau	 trước	前 Cô ấy đang đứng trước tôi. 彼女は私の前にいます。 レッスン37・道案内 2	後ろ Nó ở đằng sau tòa nhà đó. あの建物の後ろにあります。 レッスン37・道案内 2
 ở giữa	 bên cạnh	隣 Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. あの店は私の家の隣です。 レッスン37・道案内 2	間 Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. 公園は二つの家の間にあります。 レッスン37・道案内 2
 ngược	 đối diện	向かい Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. 私たちは店の向かいに住んでいます。 レッスン37・道案内 2	反対 Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. 私たちは反対の方向に行きます。 レッスン37・道案内 2
 ngay gần đây	 về phía	の方へ Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. 子供たちは大きな木の方へ歩きます。 レッスン37・道案内 2	角を曲がったところ Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. 彼女は今、角を曲がったところに住んでいます。 レッスン37・道案内 2

 qua	 ở cuối đường	通りの突き当たり Tôi sống ở cuối đường. 私は通りの突き当たりに住んでいます。 レッスン37・道案内 2	過ぎる Bạn cần đi qua cây cầu. 橋を過ぎる必要があります。 レッスン37・道案内 2
 bên trái	 ở bên phải	右側 Họ đang ở bên phải. 右側にあります。 レッスン37・道案内 2	左側 Cô ấy đỗ xe ở bên trái. 彼女は左側に車を止めます。 レッスン37・道案内 2
 phía bắc	 phía nam	南 Gió thổi từ phía nam. 風は南から吹いています。 レッスン40・地図と方向	北 Phía bắc của thành phố này rất thú vị. この町の北はおもしろいです。 レッスン40・地図と方向
 phía đông	 phía tây	西 Mặt trời lặn ở phía tây. 太陽は西に沈みます。 レッスン40・地図と方向	東 Gió thổi từ phía đông. 風は東から吹いています。 レッスン40・地図と方向

 đông bắc	 tây bắc	北西 Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. その州は北西にあります。 レッスン40・地図と方向	北東 Ben sống ở khu vực đông bắc. ベンさんは北東の地域に住んでいます。 レッスン40・地図と方向
 đông nam	 tây nam	南西 Họ đã lái xe về phía tây nam. 彼らは南西へ運転しました。 レッスン40・地図と方向	南東 Anh ấy sống ở vùng đông nam. 彼は南東の地域に住んでいます。 レッスン40・地図と方向
 quay đầu	 đường cụt	突き当たり Con phố đó là đường cụt. あの道は突き当たりです。 レッスン40・地図と方向	Uターン Đây là chỗ quay đầu. これはUターンです。 レッスン40・地図と方向
 thang cuốn	 đường dốc	スロープ Xe lăn cần có đường dốc. 車椅子にはスロープが必要です。 レッスン40・地図と方向	エスカレーター Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. エスカレーターで最上階まで行きます。 レッスン40・地図と方向